

Số: 32 /CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH
2. Mã chứng khoán: BNW
- Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Vũ Ninh, T Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
- Email: Website: nuocsachbacninh.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 4/2025.
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:....../01/2026 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2025.

- VB giải trình LNST giảm.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2025	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2025	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2025	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long
Ông Lưu Xuân Tâm
Ông Nguyễn Đình Tôn
Bà Vũ Thị Chuyển
Ông Nguyễn Xuân Quyết

- Chủ tịch
- Phó Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

•

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm
Ông Nguyễn Đình Tôn
Ông Trần Khánh Tịnh

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025. Trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 hay không;
- Lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		149.008.451.614	158.940.740.516
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	42.147.572.550	30.986.613.786
Tiền	111		5.520.813.646	4.454.854.882
Các khoản tương đương tiền	112		36.626.758.904	26.531.758.904
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.150.800.000	76.304.501.392
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	45.150.800.000	76.304.501.392
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.345.366.860	20.551.163.932
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	18.688.393.928	17.064.730.971
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.869.179.146	2.047.557.114
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1.285.544.236	2.679.290.864
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(497.750.450)	(1.240.415.017)
Hàng tồn kho	140		20.705.028.598	18.262.524.880
Hàng tồn kho	141	9	20.705.028.598	18.262.524.880
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.659.683.606	12.835.936.526
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.199.879	122.479.842
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.319.881.797	12.713.456.684
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15	155.601.930	
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		779.842.371.612	748.012.856.201
Tài sản cố định	220		665.602.673.166	512.154.986.509
Tài sản cố định hữu hình	221	10	663.911.033.566	509.917.058.345
Nguyên giá	222		1.150.401.680.499	943.281.624.514
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(486.490.646.933)	(433.364.566.169)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.691.639.600	2.237.928.164
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.137.159.250)	(5.590.870.686)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.056.093.777	200.346.381.604
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	79.056.093.777	200.346.381.604
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.270.362.558	14.270.362.558
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	14.270.362.558	14.270.362.558
Tài sản dài hạn khác	260		20.913.242.111	21.241.125.530
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.913.242.111	21.241.125.530
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		928.850.823.226	906.953.596.717


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2025 này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2025 (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		515.917.152.680	479.918.472.984
Nợ ngắn hạn	310		142.732.506.708	141.625.355.235
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	9.296.323.436	39.976.940.936
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		661.942.924	254.279.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	68.091.380.575	47.556.889.340
Phải trả người lao động	314		14.316.121.103	12.623.084.318
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.085.753.802	1.821.612.707
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.105.588.941	12.580.554.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	25.992.014.982	25.502.793.849
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.183.380.945	1.309.199.363
Nợ dài hạn	330		373.184.645.972	338.293.117.749
Phải trả dài hạn khác	337	16	92.869.198.557	91.583.091.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	280.315.447.415	246.710.026.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		412.933.670.546	427.035.123.733
Vốn chủ sở hữu	410	18	412.933.670.546	427.035.123.733
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.050.000.000	550.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.389.760.546	50.991.213.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.225.368.170	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.164.392.376	50.991.213.733
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		928.850.823.226	906.953.596.717


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2025 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	77.198.792.239	75.858.955.752	296.116.077.491	286.984.251.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.198.792.239	75.858.955.752	296.116.077.491	286.984.251.029
3. Giá vốn hàng bán	11	21	59.594.937.461	51.271.621.580	222.607.450.558	197.763.974.584
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.603.854.778	24.587.334.172	73.508.626.933	89.220.276.445
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	625.326.107	727.622.651	2.293.194.467	2.813.003.054
6. Chi phí tài chính	22		4.144.097.352	2.791.917.693	14.626.890.038	11.770.819.626
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.144.097.352	2.791.917.693	14.626.890.038	11.770.819.626
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.931.504.172	6.796.216.298	20.802.904.058	20.128.936.033
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		8.153.579.361	15.726.822.832	40.372.027.304	60.133.523.840
9. Thu nhập khác	31		341.068.604	278.369.037	941.815.165	1.070.204.392
10. Chi phí khác	32		-	-	289.109.746	6.194.002
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		341.068.604	278.369.037	652.705.419	1.064.010.390
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		8.494.647.965	16.005.191.869	41.024.732.723	61.197.534.230
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.183.255.589	2.711.031.770	6.046.972.177	9.918.320.497
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		7.311.392.376	13.294.160.099	34.977.760.546	51.279.213.733
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	191.352	916	916	1.358

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2025 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.024.732.723	61.197.534.230
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	53.672.369.328	47.601.139.395
- Các khoản dự phòng	03	(742.664.567)	1.240.415.017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.293.194.467)	(2.813.003.054)
- Chi phí lãi vay	06	14.608.401.956	11.770.819.626
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(588.000.000)	526.775.905
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.681.644.973	119.523.681.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.344.020.911	(2.883.985.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.442.503.718)	276.579.212
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	117.811.217	14.340.524.124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.163.382	(9.705.638.999)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.687.746.841)	(12.551.163.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.667.444.453)	(9.376.539.034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.530.000	24.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.547.151.000)	(878.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.075.324.471	98.769.077.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(100.717.806.850)	(132.907.207.529)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(65.153.701.392)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.153.701.392	7.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.635.508.782	2.214.813.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.928.596.676)	(188.846.095.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	69.442.723.659	124.947.014.715
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.348.081.539)	(27.699.461.226)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.080.411.151)	(34.123.217.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.985.769.031)	63.124.335.937
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.160.958.764	(26.952.682.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.986.613.786	57.939.296.070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	42.147.572.550	30.986.613.786

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 14 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là **294** (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 301).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán QUÝ 4 năm 2025 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh QUÝ 4 năm 2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ QUÝ 4 năm 2025 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2024 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025

Báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025.

Báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo.

2025 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2025 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 kèm theo

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	242.393.136	182.733.419
Tiền gửi ngân hàng	5.278.420.510	4.272.121.463
Các khoản tương đương tiền (i)	36.626.758.904	26.531.758.904
	42.147.572.550	30.986.613.786

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 1,5%/năm - 4,3%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	45.150.800.000	45.150.800.000	76.304.501.392	76.304.501.392
Cộng	45.150.800.000	45.150.800.000	76.304.501.392	76.304.501.392

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558			14.270.362.558		
Cộng	14.270.362.558	-	-	14.270.362.558	-	-

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước	16.916.792.900	15.374.129.943
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.771.601.028	1.690.601.028
Cộng	18.688.393.928	17.064.730.971

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng nền móng Thăng Long	-	554.352.000
Công ty SX VÀ TM Phúc Đức – (TNHH)	684.256.150	-
Công ty TNHH Quyết Thắng	9.137.733.135	-
Công ty xây dựng Tiến Thành (TNHH)	525.670.736	-
Viện quy hoạch, kiến trúc Bắc Ninh	-	87.542.100
Ban Quản Lý Khu Vực Phát Triển Đô Thị Bắc Ninh	412.575.100	412.575.100
Công Ty Cổ Phần Kiến Trúc Việt	-	425.763.906
Công ty Cổ phần chữa cháy Thăng Long Bắc Ninh	1.650.281.050	-
Công ty TNHH môi trường HTP Việt Nam	955.800.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land Việt Nam	133.094.000	133.094.000
Công ty xây dựng (TNHH) Minh Nghĩa	4.076.425.005	-
Các nhà cung cấp khác	2.293.343.970	434.230.008
Cộng	19.869.179.146	2.047.557.114

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác	1.285.544.236	2.679.290.864
Tạm ứng	145.500.000	600.125.000
Phải thu khác	1.140.044.236	2.079.165.864
<i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>	<i>596.185.632</i>	<i>938.499.947</i>
<i>Dự án Thoát nước và XLNT Bắc Ninh</i>	<i>285.934.800</i>	<i>285.934.800</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>257.923.804</i>	<i>854.731.117</i>
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	1.285.544.236	2.679.290.864

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.413.288.803	-	10.043.757.222	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	9.276.916.682	-	8.203.944.545	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.232.856.777	42.813.709.374	603.377.551.045	6.146.287.082	193.711.220.236	943.281.624.514
Mua trong năm		195.000.000	977.582.527	125.064.815		1.297.647.342
Đầu tư XDCB hoàn thành	272.101.907	665.968.475	26.724.775.176	520.882.579	178.012.388.413	206.196.116.550
Giảm khác		-22.317.000			-351.390.907	-373.707.907
Số dư cuối kỳ	97.504.958.684	43.652.360.849	631.079.908.748	6.792.234.476	371.372.217.742	1.150.401.680.499
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	61.529.172.338	23.855.871.978	221.614.096.576	3.787.071.724	122.578.353.553	433.364.566.169
Khấu hao trong kỳ	4.924.226.977	3.523.388.042	27.368.188.107	836.452.603	16.464.077.504	53.116.333.233
Giảm khác			9.747.531			9.747.531
Số dư cuối kỳ	66.453.399.315	27.379.260.020	248.992.032.214	4.623.524.327	139.042.431.057	486.490.646.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	35.703.684.439	18.957.837.396	381.763.454.469	2.359.215.358	71.132.866.683	509.917.058.345
Số dư cuối kỳ	31.051.559.369	16.273.100.829	382.087.876.534	2.168.710.149	232.329.786.685	663.911.033.566

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38.000.000	5.552.870.686	5.590.870.686
Khấu hao trong kỳ		546.288.564	546.288.564
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	38.000.000	6.099.159.250	6.137.159.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	2.237.928.164	2.237.928.164
Số dư cuối kỳ	-	1.691.639.600	1.691.639.600

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	46.721.867.493	3.712.063.198
Trạm bơm nước thô và hồ sơ lắng Chờ	859.816.777	379.525.455
Đầu tư XD NM Nước Mặt TP BN 45.000m3	29.299.718.199	189.293.156.956
Tuyến ống cấp khu CN Yên Phong II A	-	6.152.498.929
Thi công và lắp đặt hệ thống quan trắc NMNM	1.805.878.000	-
Công trình khác	368.813.308	809.137.066
Cộng	79.056.093.777	200.346.381.604

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	184.199.879	122.479.842
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	184.199.879	122.479.842
b. Chi phí trả trước dài hạn	20.913.242.111	21.241.125.530
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	875.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	4.325.211.889	5.500.937.193
Chi phí nộp NSNN tài sản dùng chung	9.892.575.409	8.013.120.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	6.695.454.813	6.852.068.337
Cộng	21.097.441.990	21.363.605.372

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP DNP Hawaco	1.177.792.920	1.177.792.920	32.891.400	32.891.400
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	-	-	1.070.571.600	1.070.571.600
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	217.659.960	217.659.960	126.553.900	126.553.900
Công ty Cổ phần cấp nước số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	-	-	85.801.000	85.801.000
Công ty TNHH TM và chuyển giao CN Á Châu	124.203.184	124.203.184	127.363.320	127.363.320
Trung tâm thông tin - kinh tế tài nguyên nước	-	-	208.164.729	208.164.729
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và TM Tiến Dũng	606.426.480	606.426.480	869.072.112	869.072.112
Trung tâm kiểm định và kinh tế xây dựng	277.965.936	277.965.936	441.493.156	441.493.156
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng H.A.C	-	-	317.902.840	317.902.840
Công ty CP đầu tư và phát triển kiến trúc đô thị	-	-	2.434.623.727	2.434.623.727
Công ty cổ phần Viwaseen3	-	-	31.756.548.083	31.756.548.083
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.104.605.600	2.104.605.600	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật DV Tân Tiến	1.293.905.103	1.293.905.103	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.929.560.129	1.929.560.129	941.750.945	941.750.945
Cộng	9.296.323.436	9.296.323.436	39.976.940.936	39.976.940.936

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	564.145.270	4.248.174.120	4.807.806.220	4.513.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.606.124.576	6.360.143.329	7.980.615.605	1.985.652.300
Thuế thu nhập cá nhân	147.334.824	915.739.788	794.075.577	268.999.035
Thuế tài nguyên	68.859.686	1.040.376.473	1.005.872.884	103.363.275
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	43.170.424.984	26.033.016.907	3.474.589.096	65.728.852.795
Cộng	47.556.889.340	38.600.450.617	18.065.959.382	68.091.380.575
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.713.456.684	13.856.494.019	25.250.068.906	1.319.881.797
Thuế đất		215.253.781	370.855.711	155.601.930
Cộng	12.713.456.684	14.071.747.800	25.620.924.617	1.475.483.727

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác	20.105.588.941	12.580.554.791
Kinh phí Công đoàn	-	-
Phải trả khác	20.105.588.941	12.580.554.791
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (i)</i>	<i>7.339.924.290</i>	<i>3.527.462.145</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	<i>8.195.016.920</i>	<i>4.641.163.177</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>4.570.647.731</i>	<i>4.411.929.469</i>
b) Phải trả dài hạn khác	92.869.198.557	91.583.091.321
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (i)	48.643.564.579	52.456.026.724
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	44.225.633.978	39.127.064.597
Cộng	112.974.787.498	104.163.646.112

(i) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	25.992.014.982	25.992.014.982	25.992.014.981	25.502.793.848	25.502.793.849	25.502.793.849
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.992.014.982	25.992.014.982	25.992.014.981	25.502.793.848	25.502.793.849	25.502.793.849
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	9.665.331.043	9.665.331.043	9.665.331.043	9.025.376.000	9.025.376.000	9.025.376.000
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	14.967.918.939	14.967.918.939	14.967.918.938	13.563.910.848	13.563.910.849	13.563.910.849
Bộ Tài Chính	1.358.765.000	1.358.765.000	1.358.765.000	2.913.507.000	2.913.507.000	2.913.507.000
b. Vay dài hạn	280.315.447.415	280.315.447.415	69.442.723.659	35.837.302.672	246.710.026.428	246.710.026.428
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	168.839.773.691	168.839.773.691	42.034.655.698	19.510.618.734	146.315.736.727	146.315.736.727
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	98.469.647.164	98.469.647.164	25.272.145.601	14.967.918.938	88.165.420.501	88.165.420.501
Bộ Tài Chính	10.870.104.200	10.870.104.200	-	1.358.765.000	12.228.869.200	12.228.869.200
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	2.135.922.360	2.135.922.360	2.135.922.360	-	-	-
Tổng cộng	306.307.462.397	306.307.462.397	95.434.738.640	61.340.096.520	272.212.820.277	272.212.820.277

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	7.7%-9.5%	2026 -2027	178.505.104.734	155.341.112.727	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7.59-7.79%	2022 - 2032	113.437.566.103	101.729.331.350	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 -2030	12.228.869.200	15.142.376.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	VND	5%	2025 - 2039	2.135.922.360	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				306.307.462.397	272.212.820.277	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	375.493.910.000		35.187.435.785	410.681.345.785
Lợi nhuận trong kỳ	-		51.279.213.733	51.279.213.733
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(514.218.233)	(514.218.233)
Chia cổ tức	-		(29.288.524.980)	(29.288.524.980)
Thù lao hội đồng quản trị	-		(288.000.000)	(288.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		550.000.000	(550.000.000)	
Trả phần lợi nhuận sau thuế MNM	-		(4.834.692.572)	(4.834.692.572)
Số dư tại ngày 31/12/2024	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733
Lợi nhuận trong kỳ	-		34.977.760.546	34.977.760.546
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(1.410.802.582)	(1.410.802.582)
Chia cổ tức	-		(39.802.354.460)	(39.802.354.460)
Thù lao hội đồng quản trị	-		(588.000.000)	(588.000.000)
Tăng khác	-		-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)	
Trả phần lợi nhuận sau thuế MNM	-		(7.278.056.691)	(7.278.056.691)
Số dư tại ngày 31/12/2025	375.493.910.000	3.050.000.000	34.389.760.546	412.933.670.546

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ năm ngày 14 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu nước sạch	71.391.020.919	72.202.767.346
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	729.636.233	855.271.333
Doanh thu khác	4.881.380.327	2.604.162.313
Cộng	77.198.792.239	75.858.955.752

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán nước sạch	53.813.329.469	47.674.777.362
Giá vốn cho thuê tài sản	366.757.948	366.757.956
Giá vốn hoạt động xây lắp	533.469.717	625.923.948
Giá vốn khác	4.881.380.327	2.604.162.314
Cộng	59.594.937.461	51.271.621.580

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	6.255.652.741	5.701.048.692
Chi phí nhân công	16.097.040.827	14.845.060.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.325.056.619	11.466.520.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.292.184.838	13.180.523.547
Chi phí bằng tiền khác	4.137.370.712	4.554.515.579
Cộng	54.107.305.737	49.747.669.078

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.326.107	727.622.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	625.326.107	727.622.651

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.719.350.758	2.968.865.649
Chi phí vật liệu quản lý	238.548.442	523.679.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.814.881	127.563.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.433.158	1.057.422.729
Chi phí bằng tiền khác	731.356.933	2.118.685.584
Cộng	5.931.504.172	6.796.216.298

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.494.647.965	16.005.191.869
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.445.380	51.678.388
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được trừ	3.445.380	51.678.388
Thu nhập chịu thuế	8.498.093.345	16.056.870.257
Trong đó:		
Thu nhập được ưu đãi thuế	1.301.242.201	3.335.615.213
Thu nhập được miễn thuế	1.605.883.749	
Thu nhập chịu thuế thông thường	5.590.967.395	12.721.255.044
Chi phí thuế TNDN		
Thu nhập được ưu đãi thuế	1.301.242.201	3.335.615.213
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN	130.124.220	333.561.521
Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi	65.062.110	166.780.761
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi	65.062.110	166.780.761
Thu nhập chịu thuế thông thường	5.590.967.395	12.721.255.044
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.118.193.479	2.544.251.009
Tổng chi phí thuế TNDN	1.183.255.589	2.711.031.770

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	7.311.392.376	13.294.160.099
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Thù lao hội đồng quản trị	(147.000.000)	(72.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.164.392.376	13.222.160.099
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	191	352

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn


Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng	-	53.390.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	53.390.000
Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên danh	1.272.062.822	383.187.010
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	1.272.062.822	383.187.010
Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	2.413.063.069	2.937.597.520
Trả lợi nhuận từ HĐ liên doanh cho Công ty CP tập đoàn Long Phương	2.413.063.069	2.937.597.520
Trả phí thuê vận hành nhà máy nước mặt	8.059.102.542	16.118.205.030
UBND tỉnh Bắc Ninh	8.059.102.542	16.118.205.030
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	2.040.000.000	2.589.178.987
Công ty CP tập đoàn Long Phương	2.040.000.000	2.589.178.987
Nhận phí thuê quản lý vận hành của Công ty Long Phương	108.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	370.843.216	286.830.088
Nguyễn Đình Tôn	324.016.214	266.523.415
Trần Khánh Tịnh	288.176.214	202.595.610
Nguyễn Tiến Long	75.000.000	30.000.000
Vũ Thị Chuyên	36.000.000	21.000.000
Nguyễn Xuân Quyết	36.000.000	21.000.000
Cộng	1.130.035.644	827.949.113


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026